

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tuyển chọn nam vận động viên cầu lông theo các tuyến hướng đến mô hình đào tạo nam vận động viên cầu lông cấp cao

ThS. Ngô Hữu Thắng ■

TÓM TẮT:

Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được bảng tiêu chuẩn xếp loại, bảng điểm đánh giá cho 54 chỉ số, test đặc trưng của các nhóm yếu tố sinh học, sư phạm và tâm lý phù hợp với cấu trúc đặc thù cho tuyển chọn, đào tạo vận động viên (VĐV) từng tuyến khác nhau, hướng đến mô hình đào tạo nam VĐV cầu lông cấp cao.

Từ khóa: Tiêu chuẩn, tuyển chọn, mô hình, đào tạo, vận động viên, cầu lông, cấp cao...

ABSTRACT:

The research results have built a ranking criteria table, assessment scoreboard for 54 indicators, test characteristics of groups of biological, pedagogical and psychological factors consistent with the specific structure for selection, train athletes for each different route, towards the training model of high-level badminton male athletes.

Keywords: Standards, selection, model, training, athletes, badminton, senior...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác huấn luyện VĐV cấp cao ở nhiều môn thể thao nói chung và ở môn Cầu lông nói riêng được triển khai ở các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, các trung tâm đào tạo VĐV ở các địa phương. Tuy nhiên trong quá trình tuyển chọn và huấn luyện, các huấn luyện viên chỉ đánh giá trình độ thể lực thông qua các chỉ số đặc trưng về mặt sư phạm (thể lực, kỹ - chiến thuật, thi đấu), chưa đánh giá thường xuyên thông qua các chỉ số đặc trưng về hình thái, chức năng, tâm lý theo mô hình VĐV cấp cao một cách khoa học. Điều này dẫn đến kết quả huấn luyện nam VĐV cấp cao môn Cầu lông chưa đạt được thành tích như mong muốn. Với tính cấp thiết trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu "*Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tuyển chọn nam vận động viên cầu lông theo các tuyến đào tạo hướng đến mô hình nam vận động viên Cầu lông cấp cao*".

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn, toán học thống kê...

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Xây dựng tiêu chuẩn và thang điểm đánh giá tuyển chọn nam VĐV cầu lông theo các tuyến đào tạo hướng đến mô hình nam VĐV cầu lông cấp cao

Căn cứ vào kết quả đã được xác định của các chỉ số đặc trưng sinh học, sư phạm và tâm lý phù hợp với đặc điểm cấu trúc đặc thù của từng tuyến đào tạo VĐV cầu lông. Để thuận tiện cho việc tiến hành kiểm tra đánh giá trong tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo VĐV cầu lông của mỗi giai đoạn huấn luyện hay mỗi nhóm VĐV theo từng tuyến, nghiên cứu tiến hành xây dựng tiêu chuẩn theo quy tắc 28, theo kết quả thu được của đợt kiểm tra lần thứ nhất. Riêng đối với chỉ số về sinh hóa, nghiên cứu không tiến hành đánh giá theo quy tắc 28, mà được phân tích đánh giá theo các chỉ số trung bình kiểm tra với trị số trung bình bình thường quy định, từ đó mới tiến hành đánh giá theo mức ngưỡng cho phép. Kết quả trình bày tại bảng 1 và 2.

2.2. Xác định điểm chuẩn tổng hợp trong tuyển chọn

Từ kết quả thu được ở các bảng từ 1 và 2, thông qua việc tính điểm tổng hợp cho từng cá nhân, luận án tiến hành xây dựng bảng tiêu chuẩn đánh giá xếp loại tổng hợp ứng dụng trong tuyển chọn cho từng cấp độ VĐV riêng biệt theo 5 mức (theo thang điểm 10): Tốt, khá, trung bình, yếu và kém theo quy ước như sau:

Loại Tốt:	Từ 9 đến 10 điểm.
Loại Khá:	Từ 7 đến < 9 điểm.
Loại Trung bình:	Từ 5 đến < 7 điểm.

Bảng 1. Tiêu chuẩn xếp loại theo từng tiêu chí trong đánh giá tuyển chọn VĐV của tuyển VĐV cấp độ 2

TT	Nhóm	Tiêu chí	Phân loại				
			Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
1.	Sinh học	HT1	<152.77	152.77-157.03	157.03-165.56	165.56-169.82	>169.82
2.		HT2	<54.68	54.68-56.14	56.14-59.06	59.06-60.52	>60.52
3.		HT4	<19.09	19.09-20.02	20.02-21.88	21.88-22.80	>22.80
4.		SL10	<57.12	57.12-58.59	58.59-61.53	61.53-63.00	>63.00
5.		SL11	<159.99	159.99-166.47	166.47-179.41	179.41-185.88	>185.88
6.		SL12	<66.81	66.81-69.75	69.75-75.63	75.63-78.57	>78.57
7.		SL13	<97.45	97.45-101.50	101.50-109.61	109.61-113.67	>113.67
8.		SL16	<10.98	10.98-11.37	11.37-12.14	12.14-12.52	>12.52
9.		SL17	<4.61	4.61-4.83	4.83-5.29	5.29-5.52	>5.52
10.		SL22	<3.41	3.41-3.56	3.56-3.86	3.86-4.01	>4.01
11.		SL23	<51.03	51.03-52.80	52.80-56.33	56.33-58.10	>58.10
12.		SL27	<122.74	122.74-127.98	127.98-138.48	138.48-143.73	>143.73
13.		SL29	<62.81	62.81-65.80	65.80-71.78	71.78-74.77	>74.77
14.		SL30	<6.26	6.26-6.50	6.50-7.00	7.00-7.24	>7.24
15.		SL31	<5.56	5.56-5.76	5.76-6.18	6.18-6.38	>6.38
16.		SL34	<36.41	36.41-38.05	38.05-41.32	41.32-42.96	>42.96
17.		SH4	<12.54	12.54-13.10	13.10-14.23	14.23-14.79	>14.79
18.		SH6	<15.91	15.91-16.72	16.72-18.36	18.36-19.18	>19.18
19.		SH7	<5.44	5.44-5.69	5.69-6.21	6.21-6.46	>6.46
20.		SH10	<1.81	1.81-1.89	1.89-2.07	2.07-2.16	>2.16
21.		SH11	<3.94	3.94-4.04	4.04-4.23	4.23-4.33	>4.33
22.		SH12	<1.36	1.36-1.42	1.42-1.54	1.54-1.60	>1.60
23.		SH13	<23.31	23.31-24.53	24.53-26.98	26.98-28.20	>28.20
24.	Sư phạm	TLC1	>4.86	4.86-4.75	4.75-4.51	4.51-4.39	<4.39
25.		TLC4	>80.76	80.76-78.74	78.74-74.69	74.69-72.67	<72.67
26.		TLC6	>7.04	7.04-6.86	6.86-6.50	6.50-6.32	<6.32
27.		TLCM1	>63.59	63.59-61.99	61.99-58.80	58.80-57.20	<57.20
28.		TLCM2	>14.06	14.06-13.71	13.71-12.99	12.99-12.64	<12.64
29.		TLCM3	<7.77	7.77-7.98	7.98-8.42	8.42-8.63	>8.63
30.		TLCM7	>13.22	13.22-12.89	12.89-12.22	12.22-11.88	<11.88
31.		TLCM9	>19.41	19.41-18.92	18.92-17.96	17.96-17.47	<17.47
32.		TLCM14	<26.06	26.06-26.79	26.79-28.25	28.25-28.98	>28.98
33.		TLCM18	>30.86	30.86-30.09	30.09-28.56	28.56-27.79	<27.79
34.		TLCM19	>27.68	27.68-26.99	26.99-25.60	25.60-24.91	<24.91
35.		TLCM24	<93.69	93.69-96.30	96.30-101.53	101.53-104.15	>104.15
36.		KT1	<14.63	14.63-15.04	15.04-15.85	15.85-16.25	>16.25
37.		KT2	<13.78	13.78-14.17	14.17-14.94	14.94-15.32	>15.32
38.		KT3	<6.31	6.31-6.48	6.48-6.84	6.84-7.02	>7.02
39.		KT4	<5.38	5.38-5.53	5.53-5.82	5.82-5.97	>5.97
40.		KT11	<6.31	6.31-6.48	6.48-6.84	6.84-7.02	>7.02
41.		KT22	<6.31	6.31-6.48	6.48-6.84	6.84-7.02	>7.02
42.		KT23	<14.71	14.71-15.13	15.13-15.95	15.95-16.37	>16.37
43.		CT1	<28.10	28.10-27.40	27.40-26.00	26.00-25.30	>25.30
44.		CT5	<6.31	6.31-6.48	6.48-6.84	6.84-7.02	>7.02
45.		CT6	<14.71	14.71-15.13	15.13-15.95	15.95-16.37	>16.37
46.	Tâm lý	TL1	>177.42	177.42-172.97	172.97-164.07	164.07-159.62	<159.62
47.		TL2	>312.97	312.97-305.13	305.13-289.44	289.44-281.59	<281.59
48.		TL3	<1.81	1.81-1.85	1.85-1.95	1.95-2.00	>2.00
49.		TL7	<4.04	4.04-4.14	4.14-4.36	4.36-4.47	>4.47
50.		TL9	<20.55	20.55-21.13	21.13-22.27	22.27-22.84	>22.84
51.		TL11	<2.51	2.51-2.58	2.58-2.71	2.71-2.78	>2.78
52.		TL12	<0.62	0.62-0.64	0.64-0.68	0.68-0.70	>0.70
53.		TL13	<44.74	44.74-45.98	45.98-48.47	48.47-49.71	>49.71
54.		TL14	<40.44	40.44-41.57	41.57-43.82	43.82-44.94	>44.94

Bảng 2. Bảng điểm đánh giá theo từng tiêu chí trong đánh giá tuyển chọn VDV của tuyến VDV cấp độ 2

TT	Nhóm	Tiêu chí	Điểm									
			10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1.	Sinh học	HT1	171.95	169.82	167.69	165.56	163.43	161.30	159.16	157.03	154.90	152.77
2.		HT2	61.25	60.52	59.79	59.06	58.33	57.60	56.87	56.14	55.41	54.68
3.		HT4	23.27	22.80	22.34	21.88	21.41	20.95	20.48	20.02	19.56	19.09
4.		SL10	63.74	63.00	62.27	61.53	60.80	60.06	59.33	58.59	57.86	57.12
5.		SL11	189.12	185.88	182.65	179.41	176.18	172.94	169.70	166.47	163.23	159.99
6.		SL12	80.04	78.57	77.10	75.63	74.16	72.69	71.22	69.75	68.28	66.81
7.		SL13	115.70	113.67	111.64	109.61	107.58	105.56	103.53	101.50	99.47	97.45
8.		SL16	12.71	12.52	12.33	12.14	11.94	11.75	11.56	11.37	11.17	10.98
9.		SL17	5.63	5.52	5.40	5.29	5.18	5.06	4.95	4.83	4.72	4.61
10.		SL22	4.08	4.01	3.93	3.86	3.78	3.71	3.64	3.56	3.49	3.41
11.		SL23	58.98	58.10	57.21	56.33	55.45	54.56	53.68	52.80	51.92	51.03
12.		SL27	146.36	143.73	141.11	138.48	135.86	133.23	130.61	127.98	125.36	122.74
13.		SL29	76.27	74.77	73.28	71.78	70.29	68.79	67.30	65.80	64.31	62.81
14.		SL30	7.37	7.24	7.12	7.00	6.87	6.75	6.63	6.50	6.38	6.26
15.		SL31	6.49	6.38	6.28	6.18	6.07	5.97	5.87	5.76	5.66	5.56
16.		SL34	43.78	42.96	42.14	41.32	40.50	39.69	38.87	38.05	37.23	36.41
17.		SH4	15.07	14.79	14.51	14.23	13.95	13.67	13.38	13.10	12.82	12.54
18.		SH6	19.59	19.18	18.77	18.36	17.95	17.54	17.13	16.72	16.32	15.91
19.		SH7	6.59	6.46	6.33	6.21	6.08	5.95	5.82	5.69	5.56	5.44
20.		SH10	2.21	2.16	2.12	2.07	2.03	1.98	1.94	1.89	1.85	1.81
21.		SH11	4.38	4.33	4.28	4.23	4.18	4.13	4.08	4.04	3.99	3.94
22.		SH12	1.63	1.60	1.57	1.54	1.51	1.48	1.45	1.42	1.39	1.36
23.		SH13	28.81	28.20	27.59	26.98	26.36	25.75	25.14	24.53	23.92	23.31
24.	Sư phạm	TLC1	4.33	4.39	4.45	4.51	4.57	4.63	4.69	4.75	4.81	4.86
25.		TLC4	71.66	72.67	73.68	74.69	75.70	76.72	77.73	78.74	79.75	80.76
26.		TLC6	6.24	6.32	6.41	6.50	6.59	6.68	6.77	6.86	6.95	7.04
27.		TLCM1	56.40	57.20	58.00	58.80	59.60	60.40	61.20	61.99	62.79	63.59
28.		TLCM2	12.46	12.64	12.82	12.99	13.17	13.35	13.53	13.71	13.88	14.06
29.		TLCM3	8.74	8.63	8.53	8.42	8.31	8.20	8.09	7.98	7.87	7.77
30.		TLCM7	11.71	11.88	12.05	12.22	12.38	12.55	12.72	12.89	13.05	13.22
31.		TLCM9	17.23	17.47	17.72	17.96	18.20	18.44	18.68	18.92	19.17	19.41
32.		TLCM14	29.34	28.98	28.61	28.25	27.88	27.52	27.15	26.79	26.42	26.06
33.		TLCM18	27.40	27.79	28.17	28.56	28.94	29.32	29.71	30.09	30.48	30.86
34.		TLCM19	24.57	24.91	25.26	25.60	25.95	26.30	26.64	26.99	27.33	27.68
35.		TLCM24	105.45	104.15	102.84	101.53	100.22	98.92	97.61	96.30	94.99	93.69
36.		KT1	16.45	16.25	16.05	15.85	15.64	15.44	15.24	15.04	14.84	14.63
37.		KT2	15.52	15.32	15.13	14.94	14.75	14.55	14.36	14.17	13.98	13.78
38.		KT3	7.10	7.02	6.93	6.84	6.75	6.66	6.57	6.48	6.39	6.31
39.		KT4	6.04	5.97	5.90	5.82	5.75	5.67	5.60	5.53	5.45	5.38
40.		KT11	7.10	7.02	6.93	6.84	6.75	6.66	6.57	6.48	6.39	6.31
41.		KT22	7.10	7.02	6.93	6.84	6.75	6.66	6.57	6.48	6.39	6.31
42.		KT23	16.58	16.37	16.16	15.95	15.75	15.54	15.33	15.13	14.92	14.71
43.		CT1	24.95	25.30	25.65	26.00	26.35	26.70	27.05	27.40	27.75	28.10
44.		CT5	7.10	7.02	6.93	6.84	6.75	6.66	6.57	6.48	6.39	6.31
45.		CT6	16.58	16.37	16.16	15.95	15.75	15.54	15.33	15.13	14.92	14.71
46.	Tâm lý	TL1	157.39	159.62	161.84	164.07	166.29	168.52	170.74	172.97	175.19	177.42
47.		TL2	277.67	281.59	285.52	289.44	293.36	297.28	301.20	305.13	309.05	312.97
48.		TL3	2.03	2.00	1.98	1.95	1.93	1.90	1.88	1.85	1.83	1.81
49.		TL7	4.52	4.47	4.42	4.36	4.31	4.25	4.20	4.14	4.09	4.04
50.		TL9	23.13	22.84	22.56	22.27	21.98	21.70	21.41	21.13	20.84	20.55
51.		TL11	2.82	2.78	2.75	2.71	2.68	2.64	2.61	2.58	2.54	2.51
52.		TL12	0.71	0.70	0.69	0.68	0.67	0.66	0.65	0.64	0.63	0.62
53.		TL13	50.33	49.71	49.09	48.47	47.85	47.22	46.60	45.98	45.36	44.74
54.		TL14	45.51	44.94	44.38	43.82	43.26	42.69	42.13	41.57	41.01	40.44

Bảng 3. Tiêu chuẩn tổng hợp xếp loại trong tuyển chọn VĐV của tuyển VĐV cấp độ 2 và cấp độ 3

Xếp loại	Tổng điểm đạt được theo từng cấp độ (tổng điểm tối đa là 540)	
	Cấp độ 3	Cấp độ 2
Tốt	≥ 486.00	≥ 486.00
Khá	$378.00 \rightarrow < 486.00$	$378.00 \rightarrow < 486.00$
Trung bình	$270.00 \rightarrow < 378.00$	$270.00 \rightarrow < 378.00$
Yếu	$162.00 \rightarrow < 270.00$	$162.00 \rightarrow < 270.00$
Kém	< 162.00	< 162.00

Loại Yếu: Từ 3 đến < 5 điểm.

Loại Kém: Từ 0 đến < 3 điểm.

Tổng các tiêu chí tuyển chọn VĐV cầu lông các cấp độ 2 và 3 là 54 tiêu chí, do đó tổng điểm tối đa là 540 điểm theo thang điểm 10 (thang độ C). Để xây dựng tiêu chuẩn tổng hợp trong tuyển chọn, căn cứ vào quy ước như trên, luận án tiến hành xác định ranh giới trên, ranh giới dưới ở các mức phân loại đánh giá tổng hợp trong tuyển chọn, thu được kết quả như trình bày ở bảng 3.

Qua bảng 3 cho thấy, bảng điểm tổng hợp giúp dễ

dễ dàng đánh giá tổng quát trình độ của mỗi VĐV ở từng cấp độ.

3. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu đã xây dựng được bảng tiêu chuẩn xếp loại, bảng điểm đánh giá cho từng chỉ tiêu, bảng điểm tổng hợp cho tuyển VĐV cấp độ 2 theo hướng mô hình đào tạo VĐV cầu lông cấp cao với 54 chỉ số phù hợp với cấu trúc đặc trưng đặc thù trong tuyển chọn đào tạo VĐV.



(Ảnh minh họa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (1995), *Sinh lý học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Thắng, Nguyễn Đình Huyền (1998), *Giáo trình sinh hóa hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Hạc Thuý, Nguyễn Quý Bình (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, Nxb TDTT, Hà Nội.
5. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tốn (2006), *Lý luận và phương pháp TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
6. Phạm Ngọc Viễn (1999), *Phương pháp nghiên cứu tâm lý trong TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
7. Trần Văn Vinh, Đào Chí Thành (1998), *Cầu lông*, Nxb TDTT, Hà Nội.
8. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Trích từ kết quả nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình nam vận động viên cấp cao môn Cầu lông qua các giá trị sinh học, sự phạm và tâm lý” - Luận án tiến sĩ giáo dục học, ThS. Ngô Hữu Thắng, Viện Khoa học TDTT.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 8/1/2021; ngày phản biện đánh giá: 12/3/2020; ngày chấp nhận đăng: 21/4/2021)